

Số: 69 /TB-HVTTNVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2025

## THÔNG BÁO

**V/v xét cảnh báo học tập đối với sinh viên các khóa 11, 12, 13  
hệ đại học chính quy học kỳ I năm học 2024 – 2025**

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-HVTTNVN ngày 01/10/2021 của Giám đốc Học viện về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam; Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-HVTTNVN ngày 12/10/2021 của Giám đốc Học viện về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học chính quy của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam; Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên, Giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam thông báo về việc xét cảnh báo học tập đối với sinh viên các khóa 11, 12, 13 hệ đại học chính quy học kỳ I năm học 2024 – 2025, cụ thể như sau:

### 1. Đối tượng

Sinh viên các khóa 11, 12, 13 (Có danh sách kèm theo) thuộc các trường hợp sau:

- Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba, dưới 1,8 đối với sinh viên năm tiếp theo.

### 2. Thời gian tiếp nhận phản hồi

Sinh viên thuộc danh sách xét cảnh báo học tập có thắc mắc liên hệ Phòng Công tác sinh viên (Phòng 106 – Nhà D) trước ngày 20/06/2025 để được giải quyết.

Trên đây là Thông báo về việc xét cảnh báo học tập đối với sinh viên các khóa 11, 12, 13 hệ đại học chính quy học kỳ I năm học 2024 – 2025, đề nghị các khoa chuyên môn, cố vấn học tập và các đơn vị liên quan thông tin cho sinh viên, thực hiện nghiêm túc nội dung thông báo./.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các khoa chuyên môn;
- Các lớp khóa 11,12,13;
- Lưu VP.

#### PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



**Hoàng Minh Tuấn**

**DANH SÁCH XÉT CẢNH BÁO HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN CÁC KHÓA 11, 12, 13  
HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 – 2025**

(ban hành kèm Thông báo số 69 /TB-HVTTNVN ngày 09 / 6 /2025 của Giám đốc Học viện)

| STT     | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp    | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|---------|--------------|-------------------|-------|-----------|------------|--------|---------|--------|----------|----------|---------|
|         |              |                   |       |           |            |        | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| KHÓA 11 |              |                   |       |           |            |        |         |        |          |          |         |
| 1       | 202206012    | LÊ HOÀNG PHƯƠNG   | ANH   | Nữ        | 27/07/2004 | K11CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 2       | 202206171    | LÔ BÍCH           | HUỆ   | Nữ        | 14/10/2004 | K11CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 3       | 202206182    | TRẦN THU          | HƯƠNG | Nữ        | 12/08/2004 | K11CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 4       | 202206500    | PHẠM NGỌC THẢO    | LINH  | Nữ        | 04/08/2003 | K11CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 5       | 202206367    | LÊ VĂN            | THÔNG | Nam       | 30/06/2004 | K11CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 6       | 202106030    | LÊ NGỌC           | ANH   | Nam       | 20/11/2003 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 7       | 202206022    | NGUYỄN THỊ HẢI    | ANH   | Nữ        | 05/11/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 8       | 202206072    | NGUYỄN THỊ MINH   | CHÂU  | Nữ        | 07/04/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 9       | 202206080    | NGUYỄN ĐỨC THÀNH  | ĐẠT   | Nam       | 16/03/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 10      | 202206105    | VƯƠNG NGUYỄN THÁI | DƯƠNG | Nữ        | 30/08/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 11      | 202206122    | BÙI THỊ VIỆT      | HÀ    | Nữ        | 25/01/2003 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 12      | 202206129    | NGUYỄN THỊ THU    | HÀ    | Nữ        | 22/06/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 13      | 202206135    | LÊ NGUYỄN GIA     | HÂN   | Nữ        | 29/06/2003 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 14      | 202206141    | NGUYỄN ĐÀM THÚY   | HẠNH  | Nữ        | 30/06/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 15      | 202206155    | TRẦN TRUNG        | HIỆU  | Nam       | 30/04/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 16      | 202206186    | MAI ĐỨC           | HUY   | Nam       | 20/11/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 17      | 202206233    | NGÔ KHÁNH         | LINH  | Nữ        | 10/02/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 18      | 202206395    | NGUYỄN THỊ        | TRANG | Nữ        | 29/10/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 19      | 202206415    | BÙI VĂN           | TÚ    | Nữ        | 28/08/2004 | K11CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 20      | 202206002    | LÊ THUẬN          | AN    | Nam       | 13/08/2004 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 21      | 202206075    | LÊ NGUYỄN         | CHIẾN | Nam       | 30/10/2004 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 22      | 202206094    | NGUYỄN NGỌC       | DỪNG  | Nam       | 14/08/2003 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 23      | 202206100    | NGÔ THỦY          | DƯƠNG | Nữ        | 05/09/2004 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 24      | 202206241    | NGUYỄN THỊ THỦY   | LINH  | Nữ        | 16/04/2004 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 25      | 202206265    | HÀ NGỌC           | MAI   | Nữ        | 19/01/2004 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 26      | 202206314    | NGUYỄN LÊ TUẤN    | PHONG | Nam       | 07/07/2004 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 27      | 202206364    | TRẦN PHƯƠNG       | THẢO  | Nữ        | 25/08/2004 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 28      | 202206403    | NGUYỄN THỦY       | TRANG | Nữ        | 23/10/2004 | K11CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 29      | 202206031    | NGUYỄN NGUYỄN HUỆ | ANH   | Nữ        | 25/09/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 30      | 202206044    | NGUYỄN TRANG      | ANH   | Nữ        | 22/04/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 31      | 202206101    | NGUYỄN QUỐC       | DƯƠNG | Nam       | 09/04/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 32      | 202206164    | PHAN VIỆT         | HOÀNG | Nam       | 02/05/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 33      | 202206181    | PHẠM THỊ QUỲNH    | HƯƠNG | Nữ        | 27/05/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 34      | 202206208    | VŨ QUỐC           | KHÁNH | Nam       | 14/09/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 35      | 202206216    | BÙI PHƯƠNG        | LAN   | Nữ        | 03/07/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 36      | 202206236    | NGUYỄN DUY        | LINH  | Nam       | 02/01/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 37      | 202206242    | NGUYỄN THỊ YẾN    | LINH  | Nữ        | 09/01/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 38      | 202206252    | NGUYỄN THỦY       | LINH  | Nữ        | 21/11/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 39      | 202206293    | LÊ MINH           | NGỌC  | Nữ        | 03/07/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 40      | 202206365    | NGUYỄN ĐỨC        | THIỆN | Nam       | 22/09/2003 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 41      | 202206388    | AN QUỲNH          | TRANG | Nữ        | 22/12/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 42      | 202206411    | NGUYỄN XUÂN       | TRUNG | Nam       | 31/12/2004 | K11CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 43      | 202206026    | NGUYỄN HẢI        | ANH   | Nữ        | 20/07/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 44      | 202206057    | TRỊNH VIỆT        | ANH   | Nam       | 27/10/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 45      | 202206096    | HÀ BẢO            | DƯƠNG | Nam       | 13/01/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 46      | 202206125    | LÊ THỊ THU        | HÀ    | Nữ        | 02/01/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 47      | 202206158    | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | HOA   | Nữ        | 08/04/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 48      | 202206174    | LÊ TẠ TÂN         | HÙNG  | Nam       | 15/11/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 49      | 202206195    | NGUYỄN THỊ KHÁNH  | HUYỀN | Nữ        | 18/03/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 50      | 202206229    | HÀ LÊ PHƯƠNG      | LINH  | Nữ        | 15/11/2003 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 51      | 202206281    | NGUYỄN VĂN        | NAM   | Nam       | 18/01/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 52      | 202206360    | NGUYỄN THANH      | THẢO  | Nữ        | 24/12/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 53      | 202206390    | ĐÀM VĂN           | TRANG | Nữ        | 31/07/2004 | K11CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 54      | 202206078    | NGUYỄN MẠNH       | CƯỜNG | Nam       | 12/12/2004 | K11CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 55      | 202206119    | VƯƠNG THỊ         | GIANG | Nữ        | 15/11/2004 | K11CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 56      | 202206126    | LÊ THU            | HÀ    | Nữ        | 01/11/2004 | K11CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp    | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------------|--------|---------|--------|----------|----------|---------|
|     |              |                  |        |           |            |        | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 57  | 202206190    | ĐINH THỊ NGỌC    | HUYỀN  | Nữ        | 05/11/2004 | K11CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 58  | 202206282    | NGUYỄN VĂN       | NAM    | Nam       | 27/10/2004 | K11CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 59  | 202206303    | NGUYỄN YÊN       | NHI    | Nữ        | 01/10/2004 | K11CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 60  | 202206347    | NGUYỄN THANH     | TÂM    | Nữ        | 27/02/2004 | K11CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 61  | 202206006    | CUNG NGỌC QUỲNH  | ANH    | Nữ        | 11/10/2004 | K11CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 62  | 202206085    | TRƯƠNG NGỌC      | DIỆP   | Nữ        | 15/11/2004 | K11CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 63  | 202206134    | NGUYỄN XUÂN      | HẢI    | Nam       | 06/12/2004 | K11CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 64  | 202206197    | NGUYỄN THỊ THANH | HUYỀN  | Nữ        | 10/06/2004 | K11CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 65  | 202206212    | NGUYỄN TRỌNG     | KIÊN   | Nam       | 05/11/2003 | K11CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 66  | 202206251    | VŨ PHƯƠNG        | LINH   | Nữ        | 04/02/2004 | K11CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 67  | 202206332    | TRẦN THỊ         | PHUỘNG | Nữ        | 27/01/2004 | K11CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 68  | 202206414    | BÙI CẨM          | TÚ     | Nữ        | 07/01/2004 | K11CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 69  | 202204065    | PHẠM VĂN         | ĐẠT    | Nam       | 11/06/2003 | K11L1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 70  | 202204092    | ĐÀM QUANG        | DỪNG   | Nam       | 01/12/2004 | K11L1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 71  | 202204158    | NGUYỄN VIỆT      | HUNG   | Nam       | 01/11/2004 | K11L1  | 0.79    | 0.31   | F        | KÉM      |         |
| 72  | 202204015    | LÊ LAN           | ANH    | Nữ        | 14/07/2004 | K11L2  | 0.81    | 0.31   | F        | KÉM      |         |
| 73  | 202204070    | CÔNG HUYỀN       | DIỆU   | Nữ        | 01/10/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 74  | 202204105    | NGUYỄN THỊ THU   | HÃ     | Nữ        | 14/09/2003 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 75  | 202204128    | ĐINH HẢI         | HIỆP   | Nam       | 11/11/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 76  | 202204135    | PHẠM THỊ MINH    | HÒA    | Nữ        | 18/10/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 77  | 202204149    | NGUYỄN PHI       | HÙNG   | Nam       | 01/12/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 78  | 202204179    | NGUYỄN MINH      | HUYỀN  | Nữ        | 06/05/2003 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 79  | 202204185    | NGUYỄN TUẤN      | KHẢI   | Nam       | 06/11/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 80  | 202204200    | NGUYỄN HOÀNG     | LÂM    | Nam       | 16/10/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 81  | 202204216    | HOÀNG ĐÌNH       | LINH   | Nam       | 12/12/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 82  | 202204233    | NGUYỄN XUÂN      | LINH   | Nam       | 29/06/2002 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 83  | 202204245    | TRẦN BẢO         | LONG   | Nam       | 21/05/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 84  | 202204260    | NGÔ ĐỨC          | MẠNH   | Nam       | 08/08/2004 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 85  | 202204296    | NGUYỄN THIÊN     | NHÂN   | Nam       | 12/12/2003 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 86  | 202204329    | NGUYỄN HOÀNG     | SƠN    | Nam       | 11/06/2003 | K11L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 87  | 202204084    | TRẦN THỊ MAI     | DUNG   | Nữ        | 20/06/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 88  | 202204093    | CHU THỊ THỦY     | DƯƠNG  | Nữ        | 02/06/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 89  | 202204240    | VŨ DIỆU          | LINH   | Nữ        | 25/05/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 90  | 202204246    | NGUYỄN ĐỨC       | LƯƠNG  | Nam       | 16/12/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 91  | 202204267    | PHẠM QUANG       | MINH   | Nam       | 12/09/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 92  | 202204285    | NGUYỄN THỊ HỒNG  | NGỌC   | Nữ        | 12/09/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 93  | 202204304    | ĐẶNG THU         | OANH   | Nữ        | 25/01/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 94  | 202204344    | NGUYỄN PHƯƠNG    | THẢO   | Nữ        | 04/09/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 95  | 202204378    | HOÀNG THỊ KIỀU   | TRINH  | Nữ        | 16/09/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 96  | 202204385    | MAI ANH          | TÚ     | Nam       | 19/02/2004 | K11L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 97  | 202204019    | LÊ TUẤN          | ANH    | Nam       | 18/10/2004 | K11L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 98  | 202204039    | TRẦN HOÀNG CHÂU  | ANH    | Nữ        | 24/07/2004 | K11L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 99  | 202204108    | ĐOÀN HOÀNG       | HẢI    | Nam       | 07/01/2004 | K11L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 100 | 202204241    | HOÀNG PHƯƠNG     | LOAN   | Nữ        | 20/07/2004 | K11L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 101 | 202104185    | NGÔ QUANG        | MINH   | Nam       | 15/05/2003 | K11L4  | 0.5     | 0.13   | F        | KÉM      |         |
| 102 | 202204365    | CAO THỦY         | TRANG  | Nữ        | 16/04/2004 | K11L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 103 | 202204386    | NGHIÊM QUANG     | TUẤN   | Nam       | 01/01/2004 | K11L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 104 | 202204004    | TỔNG XUÂN        | AN     | Nam       | 11/05/2004 | K11L5  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 105 | 202204012    | HOÀNG HẢI        | ANH    | Nam       | 01/03/2003 | K11L5  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 106 | 202204067    | NGUYỄN KHẮC      | DIỄN   | Nam       | 23/06/2004 | K11L5  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 107 | 202204119    | TRỊNH HUY        | HẢO    | Nam       | 18/09/2004 | K11L5  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 108 | 202204170    | LÊ ĐỨC           | HUY    | Nam       | 11/08/2004 | K11L5  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 109 | 202204228    | NGUYỄN THỊ KHÁNH | LINH   | Nữ        | 13/10/2004 | K11L5  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 110 | 202204402    | HOÀNG YÊN        | VY     | Nữ        | 26/01/2004 | K11L5  | 0.76    | 0.31   | F        | KÉM      |         |
| 111 | 202204013    | HOÀNG THỊ MAI    | ANH    | Nữ        | 14/02/2004 | K11L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 112 | 202204041    | TRẦN THỊ PHƯƠNG  | ANH    | Nữ        | 31/12/2003 | K11L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 113 | 202204068    | NGUYỄN QUỲNH     | DIỆP   | Nữ        | 10/10/2004 | K11L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 114 | 202204146    | NGUYỄN THỊ THU   | HUỆ    | Nữ        | 11/09/2004 | K11L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 115 | 202204156    | NGUYỄN ĐỨC       | HÙNG   | Nam       | 01/01/2004 | K11L6  | 0.83    | 0.19   | F        | KÉM      |         |
| 116 | 202204172    | LÊ QUANG         | HUY    | Nam       | 27/08/2004 | K11L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 117 | 202204189    | LÊ GIA           | KHÁNH  | Nam       | 13/04/2004 | K11L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 118 | 202204231    | NGUYỄN THỊ THỦY  | LINH   | Nữ        | 04/09/2004 | K11L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 119 | 202204288    | NGÔ ĐÌNH         | NGUYỄN | Nam       | 30/06/2004 | K11L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm             | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp     | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|--------|-----------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|---------|
|     |              |                    |        |           |            |         | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 120 | 202204301    | NGUYỄN THỊ MAI     | NHUNG  | Nữ        | 12/08/2004 | K11L6   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 121 | 202204315    | NGUYỄN HÀ          | PHƯƠNG | Nữ        | 19/06/2004 | K11L6   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 122 | 202204014    | HOÀNG VÂN          | ANH    | Nữ        | 24/03/2004 | K11L7   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 123 | 202204043    | PHẠM TUẤN          | ANH    | Nam       | 23/01/2004 | K11L7   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 124 | 202004019    | TRẦN THÀNH         | BẮC    | Nam       | 02/11/2002 | K11L7   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 125 | 202204075    | NGUYỄN QUẢNG       | DOANH  | Nam       | 07/08/2002 | K11L7   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 126 | 202204215    | HÀ DIỆU            | LINH   | Nữ        | 05/01/2004 | K11L7   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 127 | 202204232    | NGUYỄN THÙY        | LINH   | Nữ        | 18/10/2004 | K11L7   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 128 | 202204259    | LÊ ĐỨC             | MẠNH   | Nam       | 09/06/2003 | K11L7   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 129 | 202205011    | CAO THỊ NGỌC       | ANH    | Nữ        | 11/02/2004 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 130 | 202205019    | LÊ QUỐC            | ĐẠT    | Nam       | 02/07/2004 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 131 | 202205033    | LƯU XUÂN           | HIẾU   | Nam       | 26/08/2004 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 132 | 202105054    | LÊ TUẤN            | LINH   | Nam       | 02/06/2003 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 133 | 202205049    | PHẠM THỊ CẨM       | LY     | Nữ        | 28/11/2004 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 134 | 202205079    | HOÀNG VIỆT         | THÁI   | Nam       | 26/09/1997 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 135 | 202205083    | LÊ TRUNG           | THÀNH  | Nam       | 06/02/2004 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 136 | 202205088    | NGUYỄN ANH         | THU'   | Nữ        | 31/01/2004 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 137 | 202205092    | TRẦN XUÂN          | TOÀN   | Nam       | 12/07/2004 | K11NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 138 | 202205002    | ĐOÀN ĐỨC           | ANH    | Nam       | 13/09/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 139 | 202205008    | NGUYỄN MAI         | ANH    | Nữ        | 24/09/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 140 | 202205018    | HOÀNG ANH          | ĐẠT    | Nam       | 15/03/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 141 | 202205022    | ĐIỀU THỊ BÉ        | ĐỒNG   | Nữ        | 11/09/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 142 | 202204086    | ĐÌNH TIỀN          | DỪNG   | Nam       | 19/01/2004 | K11NN2  | 0.87    | 0.16   | F        | KÉM      |         |
| 143 | 202205030    | TRƯƠNG THỊ THU     | HẰNG   | Nữ        | 16/01/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 144 | 202205052    | ĐÀO ĐỨC            | MẠNH   | Nam       | 19/03/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 145 | 202205066    | TRẦN LÂM TÂM       | NHƯ'   | Nữ        | 16/01/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 146 | 202205068    | NGUYỄN NGỌC        | PHÚC   | Nam       | 09/08/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 147 | 202205078    | LÊ NGUYỄN KIM      | SANG   | Nam       | 18/02/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 148 | 202205093    | LÊ THỊ THU         | TRANG  | Nữ        | 06/07/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 149 | 202205098    | HÀ MINH            | TRÍ    | Nam       | 21/11/2004 | K11NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 150 | 202205100    | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG | TRINH  | Nữ        | 05/03/2004 | K11NN2  | 0.59    | 0.21   | F        | KÉM      |         |
| 151 | 202207003    | ĐÌNH HẢI           | ANH    | Nam       | 26/12/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 152 | 202207009    | NGUYỄN HẢI         | ANH    | Nam       | 16/01/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 153 | 202207012    | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG  | ANH    | Nữ        | 22/10/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 154 | 202207020    | PHAN QUANG         | ANH    | Nam       | 26/10/2003 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 155 | 202207032    | NGUYỄN QUANG       | ĐẠI    | Nam       | 18/11/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 156 | 202207042    | BÙI ĐIỀN NGÂN      | HÀ     | Nữ        | 08/11/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 157 | 202207047    | NGUYỄN TRUNG       | HIẾU   | Nam       | 14/07/2003 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 158 | 202207072    | TRỊNH HẢI          | LONG   | Nam       | 22/11/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 159 | 202207076    | ĐỖ NGỌC            | MINH   | Nam       | 05/10/2003 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 160 | 202207086    | LÊ BẢO             | NGỌC   | Nữ        | 12/12/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 161 | 202207088    | HOÀNG HẠNH         | NGUYỄN | Nữ        | 07/04/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 162 | 202207092    | MAI VÂN            | NHI    | Nữ        | 04/10/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 163 | 202207106    | VƯƠNG PHƯƠNG       | THẢO   | Nữ        | 17/02/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 164 | 202207126    | PHẠM ÁNH           | TUYẾT  | Nữ        | 14/08/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 165 | 202207131    | NGUYỄN HÀ          | VY     | Nữ        | 14/08/2004 | K11TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 166 | 202207008    | NGUYỄN HẢI         | ANH    | Nữ        | 20/04/2003 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 167 | 202207013    | NGUYỄN TIỀN        | ANH    | Nam       | 06/06/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 168 | 202207031    | MAI HOÀNG          | CÚC    | Nữ        | 03/04/2003 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 169 | 202207035    | NGUYỄN THỊ HẠNH    | DUNG   | Nữ        | 26/02/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 170 | 202207041    | NGUYỄN THỊ HƯƠNG   | GIANG  | Nữ        | 08/01/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 171 | 202207045    | PHẠM MINH          | HẢI    | Nam       | 26/09/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 172 | 202207046    | TẠ THỊ             | HIỀN   | Nữ        | 08/02/2003 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 173 | 202207075    | ĐÀO NGỌC PHƯƠNG    | MAI    | Nữ        | 29/11/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 174 | 202207089    | TRẦN ANH           | NGUYỄN | Nam       | 17/12/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 175 | 202207095    | HỒ MINH            | PHƯƠNG | Nữ        | 08/09/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 176 | 202207103    | NGUYỄN THỊ HIẾU    | THẢO   | Nữ        | 31/08/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 177 | 202207117    | ĐÌNH THỊ HUYỀN     | TRANG  | Nữ        | 02/07/2004 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 178 | 202207132    | LÊ NHƯ'            | Ý      | Nữ        | 04/12/2002 | K11TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 179 | 202202007    | VŨ THỊ MAI         | ANH    | Nữ        | 22/04/2004 | K11TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 180 | 202202022    | HOÀNG XUÂN         | ĐIỆP   | Nữ        | 23/12/2004 | K11TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 181 | 202202024    | ĐÀO THỊ BÍCH       | DỊU    | Nữ        | 14/12/2004 | K11TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 182 | 202202026    | HOÀNG THỊ          | DUNG   | Nữ        | 27/01/2004 | K11TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp    | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------------|--------|---------|--------|----------|----------|---------|
|     |              |                  |        |           |            |        | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 183 | 202202028    | NGUYỄN TRẦN THÁI | DƯƠNG  | Nam       | 29/12/2004 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 184 | 202202030    | LÊ MINH          | DUYỆT  | Nam       | 14/07/2004 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 185 | 202202036    | NGUYỄN MINH      | HOÀNG  | Nam       | 24/11/2004 | K11TN1 | 0.65    | 0.15   | F        | KÉM      |         |
| 186 | 202202038    | BÙI THỊ THU      | HUYỀN  | Nữ        | 26/03/2004 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 187 | 202202061    | NGUYỄN THỊ       | PHƯƠNG | Nữ        | 26/06/2004 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 188 | 202202067    | NGÔ TRINH        | QUÝ    | Nam       | 12/10/2004 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 189 | 202202073    | NGUYỄN PHƯƠNG    | THANH  | Nữ        | 05/11/2004 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 190 | 202202083    | ĐÀM THUY         | TRANG  | Nữ        | 22/09/2003 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 191 | 202202091    | TRẦN THANH       | VÂN    | Nữ        | 18/03/2004 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 192 | 202202095    | PHAN HÀ HẠ       | VY     | Nữ        | 26/06/2004 | K11TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 193 | 202202006    | VŨ ĐỨC           | ANH    | Nam       | 30/12/2003 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 194 | 202202012    | PHAN TÙNG        | BÁCH   | Nam       | 26/09/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 195 | 202202017    | LÊ THÀNH         | CÔNG   | Nam       | 29/06/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 196 | 202202025    | NGUYỄN THỊ ANH   | ĐỨC    | Nữ        | 19/04/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 197 | 202202029    | NGUYỄN KHÁNH     | DUY    | Nam       | 03/10/2003 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 198 | 202202039    | NGUYỄN GIA       | KHÁNH  | Nam       | 15/01/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 199 | 202202043    | NGÔ NGỌC         | LINH   | Nữ        | 23/06/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 200 | 202202045    | TRẦN THUY        | LINH   | Nữ        | 06/06/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 201 | 202202053    | NGUYỄN THỊ TRÀ   | MY     | Nữ        | 12/02/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 202 | 202202056    | LÊ THỊ BÍCH      | NHI    | Nữ        | 13/10/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 203 | 202202060    | NGUYỄN MAI       | PHƯƠNG | Nữ        | 21/11/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 204 | 202202066    | LÊ VINH          | QUANG  | Nam       | 08/10/2003 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 205 | 202202086    | NGUYỄN QUÝ       | TÚ     | Nam       | 23/11/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 206 | 202202092    | BÙI BẢO          | VÂN    | Nữ        | 30/12/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 207 | 202202094    | TRẦN ANH         | VŨ     | Nam       | 06/04/2004 | K11TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 208 | 202201003    | NGUYỄN QUỐC      | ANH    | Nam       | 10/02/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 209 | 202201004    | ĐỖ NGỌC          | ÁNH    | Nữ        | 13/03/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 210 | 202201005    | NGUYỄN CHÍ       | BẢO    | Nam       | 29/05/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 211 | 202201006    | PHẠM THÁI        | BẢO    | Nam       | 22/05/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 212 | 202201007    | HOÀNG LƯƠNG LINH | CHI    | Nữ        | 14/06/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 213 | 202201008    | PHẠM QUỲNH       | CHI    | Nữ        | 17/05/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 214 | 202201013    | VŨ QUỐC          | CUÔNG  | Nam       | 23/01/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 215 | 202201015    | TRẮNG A          | ĐUA    | Nam       | 30/01/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 216 | 202201019    | HOÀNG ĐỨC        | DƯƠNG  | Nam       | 01/11/2002 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 217 | 202101023    | NGUYỄN THỊ THU   | HUỆ    | Nữ        | 08/11/2003 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 218 | 202201023    | TRƯƠNG ĐỨC       | HUNG   | Nam       | 24/09/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 219 | 202201030    | LÒ THỊ           | KIỀU   | Nữ        | 19/10/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 220 | 202201031    | NGUYỄN QUANG     | LÂM    | Nam       | 19/12/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 221 | 202201034    | NGUYỄN PHƯƠNG    | LINH   | Nữ        | 16/12/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 222 | 202201038    | TỔNG BẢO         | LONG   | Nam       | 25/04/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 223 | 202201040    | NGUYỄN ĐỨC       | MẠNH   | Nam       | 09/01/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 224 | 202201041    | ĐÀO THU          | MINH   | Nữ        | 18/10/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 225 | 202201043    | TRƯƠNG QUÝ       | NAM    | Nam       | 25/09/2003 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 226 | 202201301    | Nguyễn Trần Mai  | Ngọc   | Nữ        |            | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 227 | 202201045    | TRẦN ĐỨC KHOA    | NGUYỄN | Nam       | 01/10/2003 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 228 | 202201046    | NGUYỄN ÁNH       | NGUYỆT | Nữ        | 22/08/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 229 | 202201053    | LÝ LY            | SAN    | Nam       | 03/10/2004 | K11XĐĐ | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 230 | 202203001    | NGUYỄN TIẾN      | AN     | Nam       | 26/01/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 231 | 202203010    | PHAN HOÀNG       | ANH    | Nữ        | 22/12/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 232 | 202203018    | PHẠM THỊ PHƯƠNG  | CHI    | Nữ        | 08/03/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 233 | 202203035    | MÙI THỊ          | HÂN    | Nữ        | 04/12/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 234 | 202203037    | VŨ NGUYỄN        | HẠNH   | Nữ        | 08/12/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 235 | 202203039    | NGUYỄN TUẤN      | HIỂU   | Nam       | 07/01/2001 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 236 | 202203053    | NGUYỄN THANH     | HUYỀN  | Nữ        | 24/08/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 237 | 202203055    | GIÁP THỊ         | LAN    | Nữ        | 16/05/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 238 | 202203063    | DOÃN THỊ NGỌC    | MAI    | Nữ        | 16/09/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 239 | 202203089    | NGUYỄN THỊ MINH  | THU    | Nữ        | 08/10/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 240 | 202203103    | BÙI BẢO          | UYỄN   | Nữ        | 02/12/2004 | K11XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 241 | 202203005    | LÊ TUẤN          | ANH    | Nam       | 16/08/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 242 | 202203022    | ĐÀO DUY          | ĐẠT    | Nam       | 13/07/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 243 | 202207033    | THÁI VĨNH        | ĐẠT    | Nam       | 28/07/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 244 | 202203024    | NGUYỄN ANH       | ĐỨC    | Nam       | 27/11/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 245 | 202203026    | LÊ VŨ            | DƯƠNG  | Nam       | 22/12/2003 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT     | Mã sinh viên | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp    | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|---------|--------------|-------------------|--------|-----------|------------|--------|---------|--------|----------|----------|---------|
|         |              |                   |        |           |            |        | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 246     | 202203036    | ĐẶNG THỊ          | HẰNG   | Nữ        | 19/09/2003 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 247     | 202203050    | PHẠM QUỐC         | HUY    | Nam       | 30/10/2003 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 248     | 202203058    | NGUYỄN PHƯƠNG     | LINH   | Nữ        | 20/06/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 249     | 202203062    | ĐẶNG THỊ HIỀN     | LUƠNG  | Nữ        | 06/10/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 250     | 202203068    | NGUYỄN TRÀ        | MY     | Nữ        | 15/04/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 251     | 202203070    | ĐẶNG HOÀI         | NAM    | Nam       | 29/10/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 252     | 202203074    | VŨ THỊ            | NGỌC   | Nữ        | 10/09/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 253     | 202203084    | HOÀNG VĂN         | THÁI   | Nam       | 17/11/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 254     | 202203094    | NGUYỄN THỊ        | TRANG  | Nữ        | 11/02/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 255     | 202203098    | LÊ QUANG          | TRƯỜNG | Nam       | 21/03/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 256     | 202203104    | PHẠM THỊ          | VÂN    | Nữ        | 25/11/2004 | K11XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| KHÓA 12 |              |                   |        |           |            |        |         |        |          |          |         |
| 1       | 202306052    | LÊ THỊ HOÀNG      | ANH    | Nữ        | 03/05/2005 | K12CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 2       | 202306065    | CHU THỊ NGỌC      | ÁNH    | Nữ        | 09/05/2005 | K12CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 3       | 202306175    | LÔ THỊ KIM        | HƯƠNG  | Nữ        | 31/03/2005 | K12CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 4       | 202306208    | PHẠM CAO          | KHÁI   | Nam       | 12/01/2005 | K12CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 5       | 202306270    | HOÀNG THỊ MAI     | LINH   | Nữ        | 16/12/2005 | K12CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 6       | 202306421    | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | THẢO   | Nữ        | 30/10/2005 | K12CC1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 7       | 202306006    | ĐẶNG THỊ THÁI     | AN     | Nữ        | 15/08/2005 | K12CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 8       | 202306054    | ĐỖ THỊ HOÀNG      | ANH    | Nữ        | 21/01/2005 | K12CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 9       | 202306177    | ĐẶNG THU          | HƯƠNG  | Nữ        | 20/12/2005 | K12CC2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 10      | 202306260    | GIÁP KHÁNH        | LINH   | Nữ        | 08/12/2005 | K12CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 11      | 202306355    | LÊ YẾN            | NHI    | Nữ        | 10/09/2005 | K12CC3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 12      | 202306014    | DƯƠNG HÀ          | ANH    | Nữ        | 19/02/2005 | K12CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 13      | 202306077    | TỬ LÊ MAI         | CHI    | Nữ        | 15/02/2005 | K12CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 14      | 202306120    | LÊ HƯƠNG          | GIANG  | Nữ        | 11/04/2004 | K12CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 15      | 202306191    | NGUYỄN KHÁNH      | HUYỀN  | Nữ        | 25/06/2005 | K12CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 16      | 202306289    | KIM KIM           | LY     | Nữ        | 01/06/2005 | K12CC4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 17      | 202306168    | LUƠNG THỊ         | HUỆ    | Nữ        | 31/10/2005 | K12CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 18      | 202306439    | NGUYỄN THỊ KIM    | THOA   | Nữ        | 03/02/2004 | K12CC5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 19      | 202306234    | NGUYỄN THỊ NGỌC   | LINH   | Nữ        | 14/11/2005 | K12CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 20      | 202306479    | NGUYỄN THỊ THU    | TRANG  | Nữ        | 30/09/2005 | K12CC6 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 21      | 202306011    | NGUYỄN DUY        | ANH    | Nam       | 09/12/2005 | K12CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 22      | 202306075    | TÔ NGỌC           | CHI    | Nữ        | 13/02/2005 | K12CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 23      | 202306366    | LÊ HỒNG           | PHONG  | Nam       | 04/07/2004 | K12CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 24      | 202306379    | NGUYỄN THỊ NGỌC   | PHƯƠNG | Nữ        | 02/06/2005 | K12CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 25      | 202306402    | TẦN LAO           | TẢ     | Nam       | 21/06/2005 | K12CC7 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 26      | 202306149    | PHÙNG THÚY        | HIỀN   | Nữ        | 11/07/2005 | K12CC8 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 27      | 202306204    | NGÔ THỊ KHÁNH     | HUYỀN  | Nữ        | 29/06/2005 | K12CC8 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 28      | 202306325    | NGUYỄN MINH       | NGỌC   | Nữ        | 16/08/2005 | K12CC8 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 29      | 202306415    | LÊ THỊ NGỌC       | THẢO   | Nữ        | 07/03/2005 | K12CC8 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 30      | 202306422    | NGUYỄN PHƯƠNG     | THẢO   | Nữ        | 10/06/2005 | K12CC8 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 31      | 202304246    | ĐỖ THỊ HỒNG       | NHUNG  | Nữ        | 04/02/2005 | K12L1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 32      | 202304322    | VŨ MINH           | TRANG  | Nữ        | 31/07/2005 | K12L1  | 0.99    | 0.4    | F        | KÉM      |         |
| 33      | 202304333    | LÊ THỊ THANH      | TRÚC   | Nữ        | 18/06/2005 | K12L1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 34      | 202304035    | LÊ ĐỨC            | ANH    | Nam       | 03/06/2005 | K12L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 35      | 202304179    | NGUYỄN THỊ HỒNG   | LINH   | Nữ        | 23/03/2005 | K12L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 36      | 202204254    | NGÔ QUỲNH         | MAI    | Nữ        | 06/02/2004 | K12L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 37      | 202304196    | VIÊN THỊ          | MAI    | Nữ        | 09/08/2005 | K12L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 38      | 202304227    | TRẦN HẰNG         | NGỌC   | Nữ        | 05/11/2005 | K12L2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 39      | 202304312    | NÔNG VĂN          | THỨ    | Nam       | 10/03/2004 | K12L2  | 0.68    | 0.2    | F        | KÉM      |         |
| 40      | 202304075    | PHẠM QUANG        | DŨNG   | Nam       | 05/09/2005 | K12L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 41      | 202304269    | LÊ HỒNG           | QUÂN   | Nam       | 08/04/2005 | K12L3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 42      | 202304034    | VŨ THỊ HẢI        | ANH    | Nữ        | 08/01/2005 | K12L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 43      | 202304087    | TRƯƠNG HƯƠNG      | GIANG  | Nữ        | 16/02/2005 | K12L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 44      | 202204131    | TRẦN MINH         | HIẾU   | Nam       | 10/02/2003 | K12L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 45      | 202304364    | ĐOÀN KHÁNH        | LY     | Nữ        | 29/07/2005 | K12L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 46      | 202304253    | PHẠM ÁNH          | TUYẾT  | Nữ        | 26/06/2005 | K12L4  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 47      | 202304219    | NGUYỄN MINH       | NGỌC   | Nữ        | 14/09/2005 | K12L5  | 0.71    | 0.2    | F        | KÉM      |         |
| 48      | 202304229    | PHẠM THẢO         | NGUYỄN | Nữ        | 20/02/2004 | K12L5  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 49      | 202304139    | NGUYỄN THỊ THANH  | HUYỀN  | Nữ        | 15/04/2005 | K12L6  | 0.72    | 0.2    | F        | KÉM      |         |
| 50      | 202304168    | NGUYỄN TRẦN BẢO   | LINH   | Nữ        | 14/03/2005 | K12L6  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp      | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------------|----------|---------|--------|----------|----------|---------|
|     |              |                  |        |           |            |          | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 51  | 202304201    | NGUYỄN HOÀNG     | MINH   | Nam       | 03/10/2005 | K12L6    | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 52  | 202304342    | NGUYỄN TẮT       | TÙNG   | Nam       | 19/11/2004 | K12L6    | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 53  | 202304356    | NGUYỄN THỊ HÀ    | VY     | Nữ        | 01/06/2005 | K12L6    | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 54  | 202305054    | NGUYỄN MINH      | HIỀN   | Nam       | 19/10/2005 | K12QLNN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 55  | 202305056    | HOÀNG ĐÌNH       | HIỆP   | Nam       | 27/11/2005 | K12QLNN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 56  | 202305060    | CHỦ MINH         | HIẾU   | Nam       | 14/03/2005 | K12QLNN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 57  | 202305075    | ĐỖ THỊ THU       | HUYỀN  | Nữ        | 08/11/2003 | K12QLNN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 58  | 202305083    | NGUYỄN TÚ        | LINH   | Nữ        | 06/03/2005 | K12QLNN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 59  | 202305136    | TÔNG HỒNG        | THẨM   | Nữ        | 29/04/2005 | K12QLNN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 60  | 202305164    | MÙA A            | VÀNG   | Nam       | 02/04/2005 | K12QLNN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 61  | 202305003    | CHU QUỲNH        | ANH    | Nữ        | 20/09/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 62  | 202305014    | HOÀNG THỊ MAI    | ANH    | Nữ        | 22/12/2005 | K12QLNN2 | 0.71    | 0.2    | F        | KÉM      |         |
| 63  | 202305010    | NGUYỄN THÚY      | ANH    | Nữ        | 24/01/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 64  | 202305005    | PHẠM NHẬT        | ANH    | Nam       | 19/01/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 65  | 202305042    | KHUẤT THỊ        | HÀ     | Nữ        | 05/01/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 66  | 202305047    | ĐỖ THỊ THÚY      | HẰNG   | Nữ        | 02/06/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 67  | 202305048    | LƯƠNG MINH       | HẰNG   | Nữ        | 14/10/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 68  | 202305052    | NGUYỄN THÚY      | HIỀN   | Nữ        | 08/01/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 69  | 202305058    | LÊ NGỌC          | HIẾU   | Nam       | 27/06/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 70  | 202305066    | TRẦN TUẤN        | HÙNG   | Nam       | 03/05/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 71  | 202305097    | LÊ NGỌC KHÁNH    | LY     | Nữ        | 01/11/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 72  | 202305119    | BÙI YẾN          | NHI    | Nữ        | 23/05/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 73  | 202205063    | NGUYỄN PHƯƠNG    | NHI    | Nữ        | 04/10/2004 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 74  | 202305142    | ĐÀO THU          | THẢO   | Nữ        | 22/08/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 75  | 202305147    | ĐẶNG THỊ HOÀI    | THƯƠNG | Nữ        | 03/05/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 76  | 202305156    | TRẦN HUYỀN       | TRANG  | Nữ        | 01/03/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 77  | 202305160    | NGUYỄN QUỐC      | TÙNG   | Nam       | 07/01/2005 | K12QLNN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 78  | 202305015    | NGUYỄN THỊ VÂN   | ANH    | Nữ        | 12/05/2005 | K12QLNN3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 79  | 202305059    | TRẦN MINH        | HIẾU   | Nam       | 03/09/2005 | K12QLNN3 | 0.79    | 0.27   | F        | KÉM      |         |
| 80  | 202305095    | ĐẶNG HUY         | LONG   | Nam       | 18/02/2005 | K12QLNN3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 81  | 202305128    | NGUYỄN MINH      | QUANG  | Nam       | 04/11/2005 | K12QLNN3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 82  | 202305172    | PHAN ĐĂNG        | QUANG  | Nam       | 13/03/2005 | K12QLNN3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 83  | 202305159    | LÊ TRẦN ANH      | TUẤN   | Nam       | 11/12/2005 | K12QLNN3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 84  | 202307002    | LỖ BÌNH          | AN     | Nữ        | 20/09/2005 | K12TLH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 85  | 202307065    | NGUYỄN VĂN       | DUY    | Nam       | 26/06/2005 | K12TLH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 86  | 202307087    | TRỊNH TUẤN       | HÙNG   | Nam       | 18/05/2005 | K12TLH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 87  | 202307206    | NGUYỄN DUY       | PHONG  | Nam       | 21/06/2005 | K12TLH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 88  | 202307274    | PHẠM THỂ         | TÙNG   | Nam       | 04/11/2005 | K12TLH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 89  | 202307289    | HOÀNG HÀ         | VY     | Nữ        | 15/10/2005 | K12TLH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 90  | 202307019    | ĐÌNH MINH        | ANH    | Nữ        | 23/09/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 91  | 202307292    | NGUYỄN TUẤN      | ANH    | Nam       | 09/07/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 92  | 202307034    | VŨ ĐỨC           | BẢO    | Nam       | 27/08/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 93  | 202307040    | NGUYỄN KHÁNH     | CHI    | Nữ        | 09/08/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 94  | 202307078    | NGUYỄN THỊ THU   | HIỀN   | Nữ        | 24/08/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 95  | 202307114    | LÊ QUỲNH         | LAN    | Nữ        | 27/07/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 96  | 202307122    | LƯU KHÁNH        | LINH   | Nữ        | 10/01/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 97  | 202307117    | NGUYỄN THỊ NGỌC  | LINH   | Nữ        | 24/06/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 98  | 202307147    | GIANG THÀNH      | LONG   | Nam       | 25/01/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 99  | 202307185    | NGUYỄN KHÁNH     | NGỌC   | Nữ        | 21/11/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 100 | 202307207    | NGUYỄN XUÂN NHẬT | PHONG  | Nam       | 20/09/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 101 | 202307220    | PHẠM             | QUẢN   | Nam       | 18/07/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 102 | 202307232    | TRẦN THỊ PHƯƠNG  | THẢO   | Nữ        | 24/08/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 103 | 202307248    | VŨ HUONG         | TRÃ    | Nữ        | 27/06/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 104 | 202307267    | DUƠNG CẨM        | TÚ     | Nữ        | 06/09/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 105 | 202307270    | HOÀNG TIẾN       | TUẤN   | Nam       | 05/08/2005 | K12TLH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 106 | 202307293    | VŨ HẢI           | ANH    | Nữ        | 08/05/2005 | K12TLH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 107 | 202307043    | NGUYỄN NGỌC      | ĐẠI    | Nam       | 07/11/2005 | K12TLH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 108 | 202307135    | NGUYỄN PHƯƠNG    | LINH   | Nữ        | 05/08/2005 | K12TLH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 109 | 202307146    | NGUYỄN HẢI       | LONG   | Nam       | 13/09/2005 | K12TLH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 110 | 202307188    | BÙI HẠNH         | NGUYỄN | Nữ        | 08/09/2005 | K12TLH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 111 | 202307192    | DUƠNG YẾN        | NHI    | Nữ        | 06/11/2005 | K12TLH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 112 | 202307198    | HOÀNG YẾN        | NHI    | Nữ        | 17/11/2005 | K12TLH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 113 | 202307214    | ĐÌNH MINH        | PHƯƠNG | Nữ        | 11/09/2005 | K12TLH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm             | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp     | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|--------|-----------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|---------|
|     |              |                    |        |           |            |         | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 114 | 202307253    | TRẦN QUỲNH         | TRANG  | Nữ        | 15/07/2005 | K12TLH3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 115 | 202307009    | DƯƠNG NGUYỄN QUỲNH | ANH    | Nữ        | 16/03/2005 | K12TLH4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 116 | 202307041    | ĐỖ PHƯƠNG          | CHI    | Nữ        | 09/12/2005 | K12TLH4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 117 | 202307064    | NGUYỄN THỊ THÙY    | DƯƠNG  | Nữ        | 30/08/2004 | K12TLH4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 118 | 202307101    | ĐÌNH NGỌC          | HUYỀN  | Nữ        | 27/12/2005 | K12TLH4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 119 | 202307100    | NÔNG THANH         | HUYỀN  | Nữ        | 19/05/2004 | K12TLH4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 120 | 202307167    | PHẠM HỒNG          | MỸ     | Nữ        | 24/11/2005 | K12TLH4 | 0.86    | 0.36   | F        | KÉM      |         |
| 121 | 202307224    | LÊ PHƯƠNG          | QUỲNH  | Nữ        | 05/12/2005 | K12TLH4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 122 | 202307245    | PHAN TRUNG         | TÍNH   | Nam       | 25/06/2005 | K12TLH4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 123 | 202307020    | NGUYỄN THỊ NGỌC    | ANH    | Nữ        | 26/09/2005 | K12TLH5 | 0.96    | 0.36   | F        | KÉM      |         |
| 124 | 202307028    | NGUYỄN TIẾN        | ANH    | Nam       | 06/06/2004 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 125 | 202307032    | NGUYỄN NGỌC        | ÁNH    | Nữ        | 13/07/2004 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 126 | 202307053    | HOÀNG MẠNH         | DŨNG   | Nam       | 19/06/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 127 | 202307055    | ĐÌNH THÁI          | DƯƠNG  | Nam       | 17/03/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 128 | 202307067    | LÊ HƯƠNG           | GIANG  | Nữ        | 11/03/2003 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 129 | 202307077    | NGUYỄN THỊ THU     | HIỀN   | Nữ        | 26/10/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 130 | 202307083    | BÙI HUY            | HOÀNG  | Nam       | 11/07/2003 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 131 | 202307098    | NGUYỄN NGÂN        | HUYỀN  | Nữ        | 27/09/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 132 | 202307197    | NGUYỄN MINH        | NHI    | Nữ        | 24/10/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 133 | 202307201    | NGUYỄN UYÊN        | NHI    | Nữ        | 25/03/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 134 | 202307247    | HÀ MINH            | TOÀN   | Nam       | 01/04/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 135 | 202307281    | HOÀNG THỊ THANH    | VÂN    | Nữ        | 27/09/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 136 | 202307283    | NGUYỄN THỊ LÂM     | VI     | Nữ        | 07/07/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 137 | 202307284    | PHẠM HÀ PHƯƠNG     | VIỆT   | Nam       | 02/05/2005 | K12TLH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 138 | 202302009    | LÊ THỊ MAI         | ANH    | Nữ        | 05/12/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 139 | 202302013    | HOÀNG MINH         | CUÔNG  | Nam       | 30/11/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 140 | 202302017    | ĐỖ THỊ ANH         | ĐÀO    | Nữ        | 09/12/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 141 | 202302025    | BÙI VINH           | DUY    | Nam       | 18/01/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 142 | 202302323    | LÊ MINH            | HÀ     | Nữ        | 28/12/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 143 | 202302039    | BÙI VINH           | HÙNG   | Nam       | 12/06/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 144 | 202302049    | TRỊNH QUỐC         | KHÁNH  | Nam       | 07/09/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 145 | 202302053    | NGUYỄN PHÚC        | KIÊN   | Nam       | 30/11/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 146 | 202302063    | LÊ THẢO            | LINH   | Nữ        | 23/11/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 147 | 202302061    | PHẠM THỊ THUỶ      | LINH   | Nữ        | 24/02/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 148 | 202302079    | NGUYỄN HOÀNG NHẬT  | MỸ     | Nữ        | 16/02/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 149 | 202302103    | NGUYỄN THỊ LINH    | PHƯƠNG | Nữ        | 15/11/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 150 | 202302099    | TRẦN THU           | PHƯƠNG | Nữ        | 03/11/2004 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 151 | 202302109    | LÊ THỊ             | QUỲNH  | Nữ        | 02/10/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 152 | 202302111    | ĐỖ TRÍ             | TÂM    | Nam       | 10/11/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 153 | 202302115    | NÔNG HẢI           | THIÊN  | Nam       | 11/10/2004 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 154 | 202302119    | KHUẤT PHƯƠNG       | THUỶ   | Nữ        | 01/07/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 155 | 202302127    | VÕ KIỀU            | TRINH  | Nữ        | 20/09/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 156 | 202302131    | HOÀNG THU          | UYÊN   | Nữ        | 12/02/2005 | K12TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 157 | 202302008    | BÙI THẢO           | ANH    | Nữ        | 27/02/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 158 | 202302018    | NGUYỄN DUY         | ĐẠT    | Nam       | 20/08/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 159 | 202302032    | HOÀNG HỒNG         | HẠNH   | Nữ        | 30/08/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 160 | 202302036    | NGUYỄN TRỌNG       | HIẾU   | Nam       | 29/12/2004 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 161 | 202302048    | LÊ PHƯƠNG          | HUYỀN  | Nữ        | 22/05/2004 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 162 | 202302050    | TRẦN HUY           | KHÁNH  | Nam       | 01/06/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 163 | 202302064    | NGUYỄN THUỶ        | LINH   | Nữ        | 30/10/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 164 | 202302070    | LÝ HẢI             | LONG   | Nam       | 14/01/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 165 | 202302074    | PHÙNG PHƯƠNG       | MAI    | Nữ        | 16/09/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 166 | 202302076    | PHẠM QUANG         | MINH   | Nam       | 23/03/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 167 | 202302080    | NGUYỄN TUẤN        | NAM    | Nam       | 01/11/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 168 | 202302084    | NGUYỄN THỊ KIM     | NGÂN   | Nữ        | 10/02/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 169 | 202302094    | NGUYỄN NGỌC LINH   | NHI    | Nữ        | 31/08/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 170 | 202302098    | LƯƠNG KIM          | OANH   | Nữ        | 20/09/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 171 | 202302102    | TÔ HÀ              | PHƯƠNG | Nữ        | 05/08/2004 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 172 | 202302104    | ĐOÀN NHẬT          | QUANG  | Nam       | 29/09/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 173 | 202302110    | PHẠM XUÂN CAO      | SƠN    | Nam       | 09/07/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 174 | 202302116    | NGUYỄN HÀ          | THU    | Nữ        | 11/03/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 175 | 202302120    | PHÍ MẠNH           | TIẾN   | Nam       | 13/12/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 176 | 202302132    | TRẦN NGỌC HẢI      | VÂN    | Nữ        | 23/04/2005 | K12TN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT     | Mã sinh viên | Họ đệm           | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp     | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|---------|--------------|------------------|--------|-----------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|---------|
|         |              |                  |        |           |            |         | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 177     | 202301009    | TRẦN XUÂN        | CÔNG   | Nam       | 18/02/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 178     | 202301021    | NGUYỄN THỊ THUỶ  | DUƠNG  | Nữ        | 26/08/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 179     | 202301025    | PHẠM KHÁNH       | HÀ     | Nữ        | 01/01/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 180     | 202301047    | NGÔ TRUNG        | KIÊN   | Nam       | 23/06/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 181     | 202301049    | NÔNG TÙNG        | LÂM    | Nam       | 11/10/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 182     | 202301059    | ĐOÀN THỊ THUỶ    | LINH   | Nữ        | 12/09/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 183     | 202301057    | HÀ THỊ BẢO       | LINH   | Nữ        | 23/12/2003 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 184     | 202301063    | PHÙNG THỊ MẪN    | MẪN    | Nữ        | 04/12/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 185     | 202301067    | NGUYỄN VƯƠNG     | MY     | Nữ        | 13/05/2002 | K12XDD1 | 0.93    | 0.36   | F        | KÉM      |         |
| 186     | 202301075    | NGUYỄN VĂN       | PHI    | Nam       | 02/12/2004 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 187     | 202301105    | NGUYỄN HIẾU      | TRUNG  | Nam       | 02/12/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 188     | 202301109    | LA VĂN           | TÚ     | Nam       | 13/05/2004 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 189     | 202301111    | NGUYỄN DANH      | TUẤN   | Nam       | 11/12/2002 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 190     | 202301113    | NGUYỄN HỮU       | TÙNG   | Nam       | 03/11/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 191     | 202301119    | NGUYỄN QUANG     | VŨ     | Nam       | 25/11/2005 | K12XDD1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 192     | 202301002    | NGUYỄN MINH      | ANH    | Nữ        | 29/05/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 193     | 202301018    | NGUYỄN THUỶ      | DUNG   | Nữ        | 19/09/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 194     | 202301026    | CHU THỊ          | HẰNG   | Nữ        | 31/05/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 195     | 202301121    | VŨ NHƯ HỒNG      | HẠNH   | Nữ        | 08/08/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 196     | 202301122    | NGUYỄN THỊ KHÁNH | HUYỀN  | Nữ        | 28/07/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 197     | 202301052    | PHẠM KHÁNH       | LINH   | Nữ        | 04/02/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 198     | 202301076    | TRẦN HÀ          | PHƯƠNG | Nữ        | 25/04/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 199     | 202301084    | TRẦN XUÂN        | SƠN    | Nam       | 03/01/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 200     | 202301090    | NGUYỄN LÊ PHÚ    | THÀNH  | Nam       | 07/10/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 201     | 202301096    | NGUYỄN PHƯƠNG    | THÚY   | Nữ        | 21/02/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 202     | 202301098    | NGUYỄN HIỀN      | TRANG  | Nữ        | 21/02/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 203     | 202301110    | NGUYỄN PHÚC      | TUẤN   | Nam       | 25/10/2005 | K12XDD2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 204     | 202303025    | BÙI TIỀN         | ĐẠT    | Nam       | 10/12/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 205     | 202303028    | LÊ QUỲNH         | DUƠNG  | Nữ        | 07/07/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 206     | 202303034    | KHẢ ĐỨC          | DUY    | Nam       | 05/09/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 207     | 202303064    | ĐÀO THÚY         | HUYỀN  | Nữ        | 09/02/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 208     | 202303061    | ĐỖ THỊ MINH      | HUYỀN  | Nữ        | 26/05/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 209     | 202303067    | NGUYỄN ĐĂNG      | KHÔI   | Nam       | 30/12/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 210     | 202303076    | ĐẶNG VŨ DIỆU     | LINH   | Nữ        | 12/08/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 211     | 202303091    | PHAN LINH        | NGA    | Nữ        | 27/05/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 212     | 202303103    | PHƯƠNG NGỌC      | NHI    | Nữ        | 19/08/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 213     | 202303109    | TRỊNH THỊ THẢO   | PHƯƠNG | Nữ        | 28/09/2003 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 214     | 202303124    | VŨ TRẦN MINH     | THẮNG  | Nam       | 07/07/2005 | K12XH1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 215     | 202303017    | NGUYỄN HÀ YẾN    | CHI    | Nữ        | 14/08/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 216     | 202303023    | HOÀNG ĐỨC        | ĐẠT    | Nam       | 19/07/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 217     | 202303032    | KIỀU ĐĂNG        | DUƠNG  | Nam       | 25/08/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 218     | 202303041    | LÊ               | HẢI    | Nam       | 25/04/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 219     | 202303044    | NGUYỄN THỊ       | HẰNG   | Nữ        | 11/10/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 220     | 202303047    | NGUYỄN VĂN       | HÀO    | Nam       | 05/03/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 221     | 202303083    | NGUYỄN KHÁNH     | LY     | Nữ        | 11/07/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 222     | 202303089    | VŨ HOÀI          | NAM    | Nam       | 24/06/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 223     | 202303098    | ĐẬU THỊ BÍCH     | NGỌC   | Nữ        | 17/07/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 224     | 202303143    | NGÔ THUỶ         | TRANG  | Nữ        | 17/04/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 225     | 202303146    | NGUYỄN MINH      | TÚ     | Nữ        | 15/09/2005 | K12XH2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 226     | 202303009    | NGUYỄN NGỌC      | ẤNH    | Nữ        | 11/08/2005 | K12XH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 227     | 202303027    | NGUYỄN MINH      | DUƠNG  | Nam       | 14/04/2005 | K12XH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 228     | 202303033    | NGUYỄN MẠNH      | DUY    | Nam       | 07/08/2005 | K12XH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 229     | 202303036    | TRẦN THỊ HÀ      | GIANG  | Nữ        | 12/11/2005 | K12XH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 230     | 202303051    | DƯƠNG TIỀN       | HIỆP   | Nam       | 16/08/2005 | K12XH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 231     | 202303117    | NGUYỄN THỊ NHƯ   | QUỲNH  | Nữ        | 20/03/2005 | K12XH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 232     | 202303126    | LẠI THU          | THẢO   | Nữ        | 08/12/1992 | K12XH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 233     | 202303144    | NGUYỄN THẾ       | TRUNG  | Nam       | 28/06/2005 | K12XH3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| KHÓA 13 |              |                  |        |           |            |         |         |        |          |          |         |
| 1       | 202406040    | BÙI THỊ THU      | HUYỀN  | Nữ        | 14/05/2006 | K13CC1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 2       | 202306440    | HỒ ÁNH           | THƠM   | Nữ        | 04/12/2005 | K13CC1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 3       | 202406114    | LUƠNG THỊ THỦY   | TRÂM   | Nữ        | 09/01/2006 | K13CC1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 4       | 202306092    | VŨ THU           | DIỆM   | Nữ        | 28/12/2005 | K13CC2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 5       | 202306216    | NGUYỄN THỊ NGỌC  | LAN    | Nữ        | 31/03/2005 | K13CC2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp     | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------|--------|------------------|-----------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|---------|
|     |              |        |                  |           |            |         | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 6   | 202306242    | TẠ     | THỊ NHẬT LINH    | Nữ        | 17/10/2005 | K13CC2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 7   | 202306429    | LÊ     | THỊ THẢO         | Nữ        | 13/12/2005 | K13CC2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 8   | 202306452    | NGUYỄN | NGỌC THÚY        | Nữ        | 11/04/2005 | K13CC2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 9   | 202401003    | HỨA    | DUY ANH          | Nam       | 07/02/2006 | K13D1   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 10  | 202401033    | NÔNG   | VĂN CHIẾN        | Nam       | 16/01/2006 | K13D1   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 11  | 202401250    | VŨ     | HÀ PHƯƠNG        | Nữ        | 23/11/2005 | K13D1   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 12  | 202401249    | GIẢNG  | THỊ NHƯ QUỲNH    | Nữ        | 28/01/2006 | K13D1   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 13  | 202401186    | CAO    | VĂN SAO          | Nam       | 20/02/2001 | K13D1   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 14  | 202401195    | NGUYỄN | PHƯƠNG THẢO      | Nữ        | 29/12/2006 | K13D1   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 15  | 202401246    | TÔNG   | THỊ THANH THÚY   | Nữ        | 01/06/2006 | K13D1   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 16  | 202401013    | NGUYỄN | THỊ PHƯƠNG ANH   | Nữ        | 01/01/2006 | K13D2   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 17  | 202301001    | PHẠM   | NGUYỄN HUYỀN ANH | Nữ        | 23/08/2005 | K13D2   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 18  | 202401097    | NGUYỄN | VŨ HÙNG          | Nam       | 10/03/2006 | K13D2   | 0.4     | 0      | F        | KÉM      |         |
| 19  | 202401166    | NGUYỄN | HUY PHÚ          | Nam       | 18/12/2004 | K13D2   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 20  | 202401008    | NGUYỄN | ĐỨC ANH          | Nam       | 10/11/2006 | K13D3   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 21  | 202401047    | NGUYỄN | TIẾN DŨNG        | Nam       | 02/12/2006 | K13D3   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 22  | 202401086    | BÙI    | VIỆT HÙNG        | Nam       | 16/07/2005 | K13D3   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 23  | 202401119    | LŨNG   | DIỆP LINH        | Nữ        | 27/11/2006 | K13D3   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 24  | 202401122    | NGUYỄN | THỊ KHÁNH LINH   | Nữ        | 14/07/2006 | K13D3   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 25  | 202401136    | NÔNG   | VĂN MẠNH         | Nam       | 24/01/2002 | K13D3   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 26  | 202401233    | NÔNG   | THỊ YẾN VY       | Nữ        | 02/06/2006 | K13D3   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 27  | 202404343    | NGUYỄN | MAI TRANG        | Nữ        | 01/09/2006 | K13L1   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 28  | 202404056    | TRẦN   | BẢO CHÂU         | Nữ        | 27/03/2006 | K13L2   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 29  | 202304319    | NGUYỄN | MẠNH TIẾN        | Nam       | 08/09/2005 | K13L2   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 30  | 202404042    | NGUYỄN | VIỆT ANH         | Nam       | 06/02/2006 | K13L3   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 31  | 202404016    | KHÔNG  | HOÀNG ANH        | Nam       | 31/03/2006 | K13L4   | 0.78    | 0      | F        | KÉM      |         |
| 32  | 202404358    | ĐỖ     | THANH TÙNG       | Nam       | 23/05/2006 | K13L4   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 33  | 202404143    | ĐẶNG   | XUÂN HÙNG        | Nam       | 16/02/2006 | K13L5   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 34  | 202404269    | CÀ     | THỊ QUỲNH NHƯ    | Nữ        | 21/08/2006 | K13L5   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 35  | 202404275    | CHANG  | VĂN PHÚ          | Nam       | 28/09/2005 | K13L5   | 0.85    | 0.31   | F        | KÉM      |         |
| 36  | 202404353    | NGUYỄN | TRẦN CẨM TÚ      | Nữ        | 29/05/2006 | K13L5   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 37  | 202304156    | NINH   | BÁ KHÔI          | Nam       | 28/01/2005 | K13L6   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 38  | 202404204    | NGUYỄN | NGỌC LINH        | Nữ        | 23/01/2006 | K13L6   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 39  | 202204310    | ĐỖ     | LAN PHƯƠNG       | Nữ        | 24/11/2004 | K13L6   | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 40  | 202405030    | HÀ     | THỊ HỒNG DUNG    | Nữ        | 25/11/2006 | K13NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 41  | 202405057    | NGUYỄN | HUY HOÀNG        | Nam       | 03/11/2006 | K13NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 42  | 202405060    | TRẦN   | THỊ HUẾ          | Nữ        | 08/12/2006 | K13NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 43  | 202405081    | PHẠM   | BẢO KHÁNH        | Nam       | 17/09/2006 | K13NN1  | 0.58    | 0      | F        | KÉM      |         |
| 44  | 202405105    | PHẠM   | HÀ MINH          | Nữ        | 12/01/2005 | K13NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 45  | 202405141    | TRIỆU  | NHẬT TÂN         | Nam       | 15/12/2006 | K13NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 46  | 202405180    | LÊ     | ĐỨC VĨNH         | Nam       | 01/07/2006 | K13NN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 47  | 202405004    | CHÚC   | THỊ PHƯƠNG ANH   | Nữ        | 05/07/2006 | K13NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 48  | 202405019    | NGUYỄN | QUANG BẢO        | Nam       | 07/06/2005 | K13NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 49  | 202405082    | PHẠM   | NGỌC GIA KHIÊM   | Nam       | 05/01/2006 | K13NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 50  | 202405106    | PHẠM   | XUÂN ANH MINH    | Nam       | 15/01/2006 | K13NN2  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 51  | 202405017    | CẦN    | GIA BÁCH         | Nam       | 06/10/2006 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 52  | 202405050    | NGUYỄN | THU HẰNG         | Nữ        | 11/02/2006 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 53  | 202405068    | TRỊNH  | NGỌC KHÁNH HUYỀN | Nữ        | 12/08/2006 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 54  | 202405083    | ĐỖ     | QUANG KHÔI       | Nam       | 05/05/2006 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 55  | 202405128    | NGUYỄN | THỊ MINH PHƯƠNG  | Nữ        | 27/06/2006 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 56  | 202305130    | NGÔ    | THÚY QUYÊN       | Nữ        | 06/11/2005 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 57  | 202405158    | PHÙNG  | NGUYỄN ANH THƯ   | Nữ        | 20/05/2006 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 58  | 202405172    | HÀ     | ANH TÙNG         | Nam       | 11/01/2006 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 59  | 202405179    | NGUYỄN | QUANG VINH       | Nam       | 13/07/2006 | K13NN3  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 60  | 202407035    | ĐOÀN   | THỊ NGỌC HUYỀN   | Nữ        | 01/01/2006 | K13TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 61  | 202407057    | NGUYỄN | HIỀN LONG        | Nam       | 02/02/2006 | K13TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 62  | 202407087    | HÀ     | KIM SANG         | Nam       | 11/05/2006 | K13TLH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 63  | 202407034    | PHẠM   | ĐỨC HUY          | Nam       | 17/10/2004 | K13TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 64  | 202407078    | LÒ     | THỊ NHƯ          | Nữ        | 14/10/2006 | K13TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 65  | 202307243    | HOÀNG  | NGUYỄN SƠN THỦY  | Nữ        | 16/02/2005 | K13TLH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 66  | 202402081    | NGUYỄN | THANH HUYỀN      | Nữ        | 15/12/2006 | K13TN1  | 0.83    | 0.29   | F        | KÉM      |         |
| 67  | 202402099    | HOÀNG  | KHÁNH LINH       | Nữ        | 01/09/2006 | K13TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 68  | 202402102    | NGÔ    | THỊ THỦY LINH    | Nữ        | 15/08/2006 | K13TN1  | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

| STT | Mã sinh viên | Họ đệm                  | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp    | Học lực |        |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------|-------|-----------|------------|--------|---------|--------|----------|----------|---------|
|     |              |                         |       |           |            |        | Điểm 10 | Điểm 4 | Điểm chữ | Xếp loại |         |
| 69  | 202402105    | NGUYỄN TRẦN GIA         | LINH  | Nữ        | 03/02/2006 | K13TN1 | 0.66    | 0.14   | F        | KÉM      |         |
| 70  | 202402165    | ĐÀO TRÚC                | QUỲNH | Nữ        | 22/09/2006 | K13TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 71  | 202402204    | TRẦN THỊ HUYỀN          | TRANG | Nữ        | 08/11/2006 | K13TN1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 72  | 202402022    | VŨ CÔNG NGỌC LONG HOÀNG | ÂN    | Nam       | 10/07/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 73  | 202402007    | MAI QUỐC                | ANH   | Nam       | 02/02/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 74  | 202402019    | TRẦN QUỲNH              | ANH   | Nữ        | 04/01/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 75  | 202302046    | NGUYỄN KHÁNH            | HUYỀN | Nữ        | 21/05/2005 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 76  | 202402103    | NGUYỄN BỘI              | LINH  | Nữ        | 23/06/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 77  | 202402106    | PHAN PHƯƠNG             | LINH  | Nữ        | 15/03/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 78  | 202402124    | NGUYỄN ĐỨC              | MẠNH  | Nam       | 09/03/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 79  | 202402127    | NGUYỄN TRIỆU            | MINH  | Nam       | 16/01/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 80  | 202402181    | HOÀNG THỊ               | THẢO  | Nữ        | 04/04/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 81  | 202402190    | PHẠM PHƯƠNG             | THÚY  | Nữ        | 20/10/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 82  | 202402211    | NGUYỄN MẬU THANH        | TÙNG  | Nam       | 08/01/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 83  | 202402227    | TRƯƠNG THỊ HẢI          | YẾN   | Nữ        | 16/07/2006 | K13TN2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 84  | 202402038    | NGUYỄN HÀ TÙNG          | DƯƠNG | Nam       | 30/12/2006 | K13TN3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 85  | 202402074    | TRẦN QUỐC               | HUY   | Nam       | 26/07/2005 | K13TN3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 86  | 202402128    | VŨ ĐỨC                  | MINH  | Nam       | 30/05/2006 | K13TN3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 87  | 202403046    | NGUYỄN TUẤN             | CUÔNG | Nam       | 15/02/2006 | K13XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 88  | 202403126    | NGUYỄN DUY              | KIÊN  | Nam       | 11/09/2006 | K13XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 89  | 202403156    | NGUYỄN HỮU              | LỘC   | Nam       | 10/02/2005 | K13XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 90  | 202403161    | LƯU KHÁNH               | LY    | Nữ        | 19/04/2006 | K13XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 91  | 202403316    | TRẦN NHƯ                | QUỲNH | Nữ        | 19/07/2005 | K13XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 92  | 202403301    | VŨ THANH                | VÂN   | Nữ        | 15/01/2006 | K13XH1 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 93  | 202403012    | NGUYỄN KIM              | ANH   | Nữ        | 15/09/2005 | K13XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 94  | 202403062    | BÙI ĐỨC                 | DUY   | Nam       | 22/06/2006 | K13XH2 | 0.91    | 0.38   | F        | KÉM      |         |
| 95  | 202403162    | NGUYỄN THỊ              | LY    | Nữ        | 30/03/2006 | K13XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 96  | 202403192    | VŨ THỊ                  | NGỌC  | Nữ        | 31/10/2005 | K13XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 97  | 202403277    | NGUYỄN THỊ MAI          | TRANG | Nữ        | 24/11/2006 | K13XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 98  | 202403292    | NGUYỄN DUY              | TÙNG  | Nam       | 27/07/2006 | K13XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 99  | 202303153    | TRẦN HÀ                 | VY    | Nữ        | 10/05/2005 | K13XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 100 | 202403312    | ĐÀO HẢI                 | YẾN   | Nữ        | 28/07/2006 | K13XH2 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 101 | 202403013    | NGUYỄN MINH             | ANH   | Nữ        | 14/11/2006 | K13XH3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 102 | 202403103    | PHẠM LÊ XUÂN            | HƯƠNG | Nữ        | 09/05/2004 | K13XH3 | 0.98    | 0.28   | F        | KÉM      |         |
| 103 | 202403228    | ĐINH HOÀNG MAI          | QUỲNH | Nữ        | 21/12/2006 | K13XH3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 104 | 202403253    | NGUYỄN HUYỀN            | THU   | Nữ        | 12/08/2006 | K13XH3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 105 | 202403268    | ĐÀO QUỲNH               | TRÂM  | Nữ        | 07/11/2006 | K13XH3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 106 | 202403273    | LÊ KIỀU                 | TRANG | Nữ        | 15/04/2005 | K13XH3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 107 | 202403278    | NGUYỄN THỊ THU          | TRANG | Nữ        | 22/12/2006 | K13XH3 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 108 | 202403259    | PHẠM THỊ THANH          | THÙY  | Nữ        | 30/12/2006 | K13XH4 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 109 | 202403070    | CHU THỊ THÚY            | HẰNG  | Nữ        | 12/08/2006 | K13XH5 | 0.63    | 0.19   | F        | KÉM      |         |
| 110 | 202403085    | NGUYỄN NHƯ TRUNG        | HIẾU  | Nam       | 30/09/2006 | K13XH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 111 | 202403200    | LÊ DƯƠNG                | NHI   | Nữ        | 03/05/2006 | K13XH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |
| 112 | 202403300    | PHẠM KHÁNH              | VÂN   | Nữ        | 29/07/2006 | K13XH5 | 0       | 0      | F        | KÉM      |         |

Danh sách bao gồm 601 sinh viên./.